

Bản án số: 02/2025/HSST
Ngày 17/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thu Phương, là cán bộ đoàn thanh niên
- Ông Lê Thanh Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xuân Đình, Kiểm sát viên.

Ngày 17/01/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 77/2024/TLST-HS ngày 02/12/2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-HS ngày 12/12/2024 đối với bị cáo:

1. Bùi Ngọc T sinh ngày 31/3/2009; tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú xóm 5, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hóa 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn T và bà Đoàn Thị T; vợ con chưa có; tiền sự không; tiền án không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/10/2024 đến ngày 28/10/2024 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình cho đến nay; có mặt.

2. Bùi Anh T1 sinh ngày 22/02/2009; tại xã K, huyện T, T phố Hà Nội; nơi cư trú thôn 1, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hóa 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Hùng D và bà Nguyễn Thị Q; vợ con chưa có; tiền sự không; tiền án không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 26/9/2024 đến ngày 29/9/2024 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình cho đến nay; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo T: Ông Bùi Văn T sinh năm 1979; địa chỉ xóm 5, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; là bố đẻ bị cáo T; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo T1: Ông Bùi Hùng D sinh năm 1984; địa chỉ thôn 1, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội; là bố đẻ bị cáo T1; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo T:

- Luật sư Phạm Đức Hiền, thuộc Văn phòng Luật sư Đức Hiền - Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Trợ giúp viên pháp lý Phạm Thị Mến, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo T1:

- Luật sư Nguyễn Quốc Vương, thuộc Công ty Luật TNHH một T viên KS Việt Nam - Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Trợ giúp viên pháp lý Phạm Thị Mến, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người bị hại: Cháu Phạm Quỳnh C sinh ngày 29/7/2010; địa chỉ xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu C: Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1989; địa chỉ xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Anh Trịnh Văn H sinh năm 1985; địa chỉ thôn 1, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 28/9/2023 T1, T và Hoàng đứng chơi ở khu vực Cầu Âu, xã Khánh Thiện; T1 nhìn thấy cháu C điều khiển xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 đi qua nên xin cháu C cho T1, Hoàng và T đi nhờ xe. Cháu C đồng ý, đưa xe máy điện cho T điều khiển chở T1, Hoàng và cháu C đi về nhà Hoàng; trên đường đi cháu C nói sinh năm 2010. Khi đến cổng nhà Hoàng thì Hoàng xuống xe đi về nhà, còn T tiếp tục điều khiển xe máy điện chở T1 và cháu C đến nhà Nam ở xóm Thổ Tiến, xã Khánh Hội. Trên đường đi T thấy cháu C sử dụng điện thoại Samsung Glaxy A13 nên nảy sinh ý định Cắm đoạt Céc điện thoại này của cháu C; T nói với T1 “Nhảy điện thoại” T1 hiểu và đồng ý Cắm đoạt điện thoại của cháu C. Sau đó T1, T và cháu C đến nhà Nam chơi, đến khoảng 18 giờ cùng ngày T1, T, Nam rủ cháu C đi chơi. Cháu C đồng ý điều khiển xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 chở T1, T, Nam đi đến xã K. Lúc này T nảy sinh ý định Cắm đoạt xe máy điện và điện thoại của cháu C nên nói với T1, Nam “Nhảy cả xe cả điện thoại đi Hà Nội”. T1 và Nam đều hiểu ý của T là rủ Cắm đoạt xe máy điện và điện thoại của cháu C để bán lấy tiền đi Hà Nội chơi, nên đồng ý. Khi đến đoạn đường vắng thuộc cánh đồng xóm 6, Nam Cường, xã K; T nói cháu C dừng lại, cháu C dừng xe dựng chân chống và đứng cạnh xe; thì T đe dọa cháu C “một là mày mất máy, hai là mất xe”, cháu C hoảng sợ nên lùi lại khoảng 2 đến 3 mét. Khi Nam, T, T1 định lấy xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 điều khiển bỏ đi thì cháu C bật đèn Flas điện thoại. Thấy vậy T1 và T chạy đến giật lấy Céc điện thoại của cháu C nhưng bị cháu C giữ lại. T1 đe dọa “Đ. con mẹ mày đưa điện thoại đây”, còn T đâm 01 phát trúng vào khuỷu tay phải của cháu C và giật lấy điện thoại. Nam thấy vậy cũng lao đến đâm cháu C nhưng không trúng. Cháu C hoảng sợ bỏ chạy về phía khu dân cư cách đó khoảng 300 mét. Sau khi Cắm đoạt được xe máy điện và điện thoại của cháu C; Nam điều khiển xe máy điện chở T và T1 bỏ đi. Trên đường đi Nam, T và T1 bàn bạc thống nhất đưa xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 sang

tỉnh Nam Định tìm nơi tiêu thụ. Nam điều khiển xe máy điện chở T và T1 đi qua đò Lục Bộ sang xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định thì xe bị hết điện, cả ba đẩy xe đi một đoạn thì gặp 02 thanh niên (không xác định được tên, tuổi, địa chỉ) nên đã nhờ đẩy xe tìm chỗ bán. Sau đó 02 thanh niên này đã đẩy giúp xe máy điện đến Cửa hàng xe máy điện của anh Hà ở thôn Nam Đồng, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Tại đây Nam, T1, T bán xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 cho anh Hà được 2.300.000 đồng. Nam, T1, T trả công cho 02 thanh niên 100.000 đồng; số tiền còn lại Ca cho T1 1.200.000 đồng, T 1.000.000 đồng còn Nam được hưởng Cắm điện thoại Samsung Glaxxy A13 đã Cắm đoạt được của cháu C.

Sau khi bị Nam, T, T1 Cắm đoạt xe máy điện và điện thoại, cháu C chạy vào nhà anh Mạnh ở xóm 6, Nam Cường, xã K, mượn điện thoại của anh Mạnh gọi điện báo cho gia đình. Gia đình cháu C đã đến đón cháu C và trình báo sự việc với Cơ quan Công an; Cơ quan điều tra Công an huyện Y đã xác minh và triệu tập T, T1, Nam. Quá trình làm việc T, T1, Nam khai nhận đã dùng vũ lực Cắm đoạt tài sản của cháu C. Nam giao nộp 01 điện thoại Samsung Glaxxy A13 đã Cắm đoạt được của cháu C; T giao nộp 1.100.000 đồng (gồm số tiền 1.000.000 đồng đã Cắm hưởng và 100.000 đồng là số tiền khắc phục do đã đưa cho hai thanh niên); T1 giao nộp 1.200.000 đồng; anh Hà giao nộp 01 xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77.

Kết luận định giá tài sản số 35/KL-HĐĐGTS ngày 27/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản vi phạm trong lĩnh vực tố tụng hình sự huyện Y kết luận: Giá trị của xe máy điện nhãn hiệu JVC, loại xe XMEN F1, biển kiểm soát 35MĐ2-066.77 tại thời điểm ngày 28/9/2023 là 4.000.000 đồng; giá trị của điện thoại Samsung Galaxy A13 tại thời điểm ngày 28/9/2023 là 1.100.000 đồng.

Cáo trạng số 79/CT-VKSYK ngày 30/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố các bị cáo T và T1 về tội “Cướp tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát trình bày Luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố các bị cáo T và T1 phạm tội “Cướp tài sản”.

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 168; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 91; khoản 2 Điều 101 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Ngọc T từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 25/10/2024.

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 168; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 91; khoản 2 Điều 101 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Anh T1 từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 26/9/2024.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội; miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Bùi Ngọc T, Bùi Anh T1.

Tại bản bào chữa Luật sư Phạm Đức Hiền bào chữa cho bị cáo T trình bày:

Bị cáo T bị truy tố theo điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là đúng; bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn; đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y xem xét các tình tiết đối với người dưới 16 tuổi phạm tội để giảm nhẹ cho bị cáo.

Tại bản bào chữa Luật sư Nguyễn Quốc Vương bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: Bị cáo T bị truy tố theo điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là đúng; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, khi phạm tội mới chỉ 15 tuổi nên hiểu biết còn hạn chế, tham gia với vai trò giúp sức, bị cáo đầu thú, T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại; do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để đưa ra một bản án công tâm, toàn diện.

Trợ giúp viên pháp lý Phạm Thị Mến bào chữa cho các bị cáo T và T1 trình bày: Các bị cáo T1 và T bị truy tố về tội “Cướp tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét một số nội dung để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo đó là “Các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, thiếu hiểu biết về pháp luật, tài sản Cầm đoạt có giá trị không quá lớn, tự nguyện bồi thường thiệt hại, T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đều là trẻ em và có nhân thân tốt”; bị cáo T1 có thêm tình tiết giảm nhẹ nữa là “Bị cáo đầu thú, người đại diện của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo”. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm e khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 90; Điều 91; khoản 2 Điều 101 của Bộ luật Hình sự; áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với T1; để áp dụng hình phạt phù hợp, nhẹ nhất và thấp nhất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo T và T1 khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng là đúng. Nói lời sau cùng các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của bị cáo: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người bị hại, người liên quan về thời gian, địa điểm, hành vi của các bị cáo và tài sản Cầm đoạt, nên có đủ cơ sở khẳng định:

Tối ngày 28/9/2023 tại khu vực cánh đồng thuộc địa phận xóm 6, Nam Cường, xã K; T và T1 đã đe dọa, chửi và dùng tay nắm cháu C rồi lấy và Cầm đoạt của cháu C 01 xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 và 01 điện thoại Samsung có tổng trị giá là 5.100.000 đồng.

Hành vi đe dọa, chửi và nắm là hành vi dùng vũ lực; cháu C không giữ được tài sản, sợ hãi và bỏ chạy là đã thể hiện cháu C đã lâm vào tình trạng không thể chống cự được; các bị cáo đã Cầm đoạt tài sản của cháu C với tổng giá trị là 5.100.000 đồng. Hành vi của các bị cáo T và T1 là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác; đã phạm vào tội “Cướp tài sản”, do người bị

hại là cháu C là người dưới 16 tuổi, nên hành vi của các bị cáo T và T1 đã phạm vào tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự.

Điều 168. Tội cướp tài sản

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm Cướp đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

.....

e) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi...

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố các bị cáo T và T1 về tội danh và điều luật như Cáo trạng là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Về vị trí vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Bị cáo T là người khởi xướng và rủ rê bị cáo T1 nên giữ vai trò thứ nhất trong vụ án; bị cáo T1 giữ vai trò thứ hai trong vụ án.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tăng nặng: Bị cáo T đã rủ rê T1 và Nam là người dưới 18 tuổi cùng thực hiện tội phạm, nên bị cáo T đã phạm vào tình tiết tăng nặng “Xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T1 không có tình tiết tăng nặng.

Về giảm nhẹ: Bị cáo T “Bị cáo đã nộp lại số tiền Cấm hưởng là 1.100.000 đồng để trả lại cho người liên quan; T khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T1 “Bị cáo đã nộp lại số tiền Cấm hưởng là 1.200.000 đồng để trả lại cho người liên quan; T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo” theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng:

Đối với T: Căn cứ vào tính chất mức độ của hành vi của bị cáo, vào tài sản và giá trị tài sản Cướp đoạt; cần xử phạt bị cáo với mức án nghiêm minh tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm mục đích cải tạo, giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm để trở T công dân có ích cho xã hội và góp phần đấu tranh phòng ngừa chung. Xét tại thời điểm phạm tội bị cáo T là người dưới 16 tuổi, nên khả năng nhận thức của bị cáo về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội còn hạn chế; bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng và có 02 tình tiết giảm nhẹ; nên giảm nhẹ một phần về hình phạt cho bị cáo.

Đối với T1: Căn cứ vào tính chất mức độ của hành vi của bị cáo, vào tài sản và giá trị tài sản Cướp đoạt; cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt tương xứng với vị trí vai trò của bị cáo, để cải tạo, giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm để trở T công dân có ích cho xã hội. Xét tại thời điểm phạm tội bị cáo T1 là người dưới 16 tuổi, nên khả năng nhận thức của bị cáo về tính chất nguy hiểm cho xã

hội của hành vi phạm tội còn hạn chế; nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội cũng là do bị người khác rủ rê, lôi kéo; bị cáo có 04 tình tiết giảm nhẹ, nên giảm nhẹ một phần hình phạt tương ứng với số tình tiết giảm nhẹ và mức giảm nhẹ của mỗi tình tiết mà bị cáo được hưởng.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại là cháu C và người liên quan là anh Hà đã nhận lại tài sản và tiền. Người bị hại, người đại diện của người bị hại; người liên quan không có yêu cầu gì thêm, nên Toà án không xem xét giải quyết.

[5] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Vật chứng đã thu giữ gồm “01 xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77; 01 điện thoại Samsung Galaxy A13 và số tiền 2.300.000 đồng”.

- Đối với xe máy điện biển kiểm soát 35MĐ2-006.77 và điện thoại Samsung Galaxy A13 là tài sản của cháu C; Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà N là mẹ cháu C.

- Về số tiền 2.300.000 đồng (trong đó của T giao nộp là 1.100.000 đồng, của T1 giao nộp là 1.200.000 đồng); đây là tiền các bị cáo trả lại tiền bán điện thoại cho anh Hà; nên Cơ quan điều tra đã trả toàn bộ số tiền này cho anh Hà.

[6] Trong vụ án này còn có Nam cùng phạm tội với các bị cáo và đã bị Toà án kết án vào ngày 25/6/2024. Đối với anh Hà là người đã mua xe máy điện 35MĐ2-006.77, nhưng anh Hà không biết đó là tài sản do phạm tội mà có, nên hành vi của anh Hà không có dấu hiệu tội phạm.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có khiếu nại gì; nên hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng pháp luật. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Về án phí: Các bị cáo T và T1 đều bị kết án, nhưng các bị cáo là trẻ em; nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo T và T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Bùi Ngọc T và Bùi Anh T1 phạm tội “Cướp tài sản”.

2. Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 168; điểm o khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 6 Điều 91, khoản 2 Điều 101; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bùi Ngọc T 04 (bốn) năm tù; thời hạn phạt tù tính từ ngày tạm giữ 25/10/2024.

3. Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 6 Điều 91, khoản 2 Điều 101; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bùi Anh T1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn phạt tù tính từ ngày tạm giữ 26/9/2024.

4. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Bùi Ngọc T và Bùi Anh T1.

Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo là Trợ giúp viên pháp lý Phạm Thị Mến có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bào chữa cho các bị cáo là Luật sư Phạm Đức Hiền và Luật sư Nguyễn Quốc Vương; người bị hại và người đại diện của người bị hại; người liên quan đến vụ án là anh Hà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Bị cáo, người đại diện BC, Người bào chữa
- Người bị hại, người đại diện
- Người liên quan
- C cục THA
- Công an huyện Y
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực